

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
TỔNG HỢP
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 06 tháng 10 năm 2003. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 04 tháng 8 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần đăng ký thay đổi kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 gần đây nhất vào ngày 11 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500666315.

Vốn điều lệ: 30.135.540.000 VND

Tổng số cổ phần: 3.013.554. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Chi tiết các cổ đông góp vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ(%)
Lê Trọng Đạt	51.917	519.170.000	1,72%
Hoàng Lợi	50.935	509.350.000	1,69%
Trần Ngọc Trinh	571.920	5.719.200.000	18,98%
Vũ Công Trình	188.823	1.888.230.000	6,27%
Vốn nhà nước (Đại diện là Ông Trần Ngọc Trinh)	461.716	4.617.160.000	15,32%
Các cổ đông khác	1.688.243	16.882.430.000	56,02%
Cộng	3.013.554	30.135.540.000	100%

Trụ sở chính của Công ty: Số 47 Ba Cu, Phường 01, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : (84-64) 3.852.244

Fax : (84-64) 3.385.647

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản; định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản.

Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: bán hàng công nghiệp, tiêu dùng, làm đại lý bán hàng cho xí nghiệp quốc doanh; đại lý cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đối với các mặt hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng như sau: hàng công nghiệp, thực phẩm, rượu, bia và nước giải khát.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán các loại vật tư, trang thiết bị, máy móc phục vụ ngành dầu khí; kinh doanh máy móc, thiết bị vật tư và nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất, xây dựng; mua bán vật tư, hàng hóa, trang thiết bị phục vụ ngành hàng hải.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh xăng dầu.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất.

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: dịch vụ sửa chữa tàu biển, giàn khoan.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: tổ chức đưa người lao động đi là việc có thời hạn ở nước ngoài; đào tạo, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng cung ứng lao động giữa Công ty và phía đối tác nước ngoài; cung ứng lao động theo nhu cầu sử dụng lao động trong nước; (doanh nghiệp chỉ được hoạt động ngành nghề này khi được sở Lao động Thương binh và Xã hội cấp Giấy phép hoạt động).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, công trình điện đến 110KV, xây dựng công trình nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản. Và một số ngành nghề kinh doanh khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 28).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/02/2016, Ngân hàng TMCP Bản Việt đã gửi thông báo cho Công ty về việc giãn thời gian trả nợ của Hợp đồng số 0124/TDH - 2011 ngày 28/06/2011 và Hợp đồng số 030/TDH/TTKD-2012 ngày 31/01/2012. Thời gian gia hạn là 10 năm (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2025) và số nợ gốc phải trả mỗi năm là 4.740.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>
Hội đồng quản trị	
Ông Trần Ngọc Trinh	Chủ tịch
Ông Hoàng Lợi	Thành viên
Ông Vũ Công Trình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Lê Trọng Đạt	Thành viên
Ban Kiểm soát	
Bà Lương Thị Đây	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hải	Thành viên
Ông Phạm Đăng Ninh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	
Ông Trần Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Ngọc Trinh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh Đệ Nhất (FAC) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC TRINH

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Số : 06 /2016/BCTC-FAC.VT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 7 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- 1 Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ thuế phải nộp nhà nước trên số tiền đã thu trước của khách hàng thanh toán theo tiến độ được quy định trong hợp đồng mua bán căn hộ thuộc dự án Silver Sea Tower. Theo quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng với thuế suất 10% và quy định tại Thông tư 78/2014 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty phải tạm tính 1% thuế thu nhập doanh nghiệp trên giá trị thanh toán theo tiến độ hợp đồng của khách hàng với số tiền phải nộp nhà nước lần lượt là 1.158.812.140 đồng (thuế Giá trị gia tăng) và 49.676.324 đồng (thuế Thu nhập doanh nghiệp).
- 2 Với những tài liệu được Công ty cung cấp, chúng tôi không thể kiểm tra và xác định được giá trị dở dang của công trình Silver Sea Tower (xem thuyết minh V.5) cũng như ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác đang được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

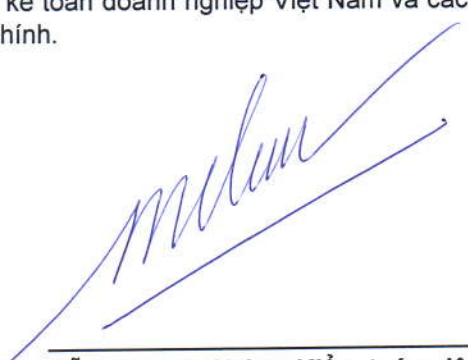
CHI NHÁNH ĐỆ NHẤT



Lê Minh Lưu - Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0702-2013-099-1

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2016


Đỗ Thị Minh Châu - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2739-2015-099-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.572.140.808	241.221.038.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	3.931.329.980	430.074.173
1. Tiền	111		3.351.857.240	430.074.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		579.472.740	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.507.553.635	87.775.801.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	33.328.898.526	74.473.885.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	9.221.562.855	10.070.079.744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.171.315	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	3.950.920.939	3.231.836.449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		139.831.510.969	152.726.013.937
1. Hàng tồn kho	141	V. 5	139.831.510.969	152.726.013.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301.746.224	289.148.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.746.224	265.289.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	23.859.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.886.836.730	18.608.793.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 6	1.070.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.580.440.546	5.761.812.975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	9.580.440.546	5.761.812.975
<i>Nguyên giá</i>	222		14.514.574.621	9.591.375.957
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.934.134.075)	(3.829.562.982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 8	2.166.986.494	2.228.517.194
<i>Nguyên giá</i>	231		3.971.504.085	4.033.034.785
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1.804.517.591)	(1.804.517.591)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.281.859.690	1.281.859.690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 9	1.281.859.690	1.281.859.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.787.550.000	8.336.603.764
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4.893.411.927
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 10	3.787.550.000	3.787.550.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(344.358.163)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.458.977.538	259.829.832.019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		173.450.198.989	225.024.411.793
I. Nợ ngắn hạn	310		126.454.954.211	162.178.191.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 11	46.339.249.495	43.335.942.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 12	11.086.764.978	31.966.439.970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 13	7.897.047.919	10.365.042.297
4. Phải trả người lao động	314	V. 14	985.309.812	1.412.152.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 15	6.671.852.799	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 16	26.064.994.124	21.473.105.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 17	27.041.724.083	52.944.666.213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 18	368.011.001	680.842.895
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		46.995.244.778	62.846.219.978
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 19	4.353.774.311	4.336.774.311
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 20	42.641.470.467	58.509.445.667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa
Vũng Tàu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.008.778.549	34.805.420.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 21	35.008.778.549	34.805.420.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.135.540.000	30.135.541.745
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		290.422.421	536.711.249
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.582.816.128	4.133.167.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.133.167.232	3.480.192.951
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		449.648.896	652.974.281
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.458.977.538	259.829.832.019

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2016



Người lập biểu

 Nguyễn Thị Lan
Kế toán trưởng

 Trần Ngọc Trinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	167.116.457.687	239.075.548.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.116.457.687	239.075.548.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	140.361.689.900	212.047.146.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.754.767.787	27.028.402.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	100.608.004	768.833.466
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	4.129.223.656	5.898.670.909
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.575.052.111	5.478.970.412
8. Chi phí bán hàng	24		21.451.180	48.126.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 5	15.888.612.937	13.652.512.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.816.088.018	8.197.925.672
11. Thu nhập khác	31	VI. 6	1.169.200.714	1.670.134.197
12. Chi phí khác	32	VI. 7	484.368.845	2.663.225.841
13. Lợi nhuận khác	40		684.831.869	(993.091.644)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.500.919.887	7.204.834.028
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	1.692.471.464	1.610.527.912
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.808.448.423	5.594.306.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.927	1.856
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thị Lan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.500.919.887	7.204.834.028
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 7	1.104.571.093	1.437.434.164
- Các khoản dự phòng	03		-	344.358.163
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		596.691.140	20.376.224.896
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	2.575.052.111	5.478.970.412
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.777.234.231	34.841.821.663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.136.295.994	(78.077.149.096)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.894.502.968	46.167.641.272
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.571.342.112)	23.300.327.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36.456.816)	(194.171.459)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.575.052.111)	(5.478.970.412)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.225.482.937)	(5.359.177.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.783.094.000)	(2.057.257.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.616.605.217	13.143.063.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V. 7	(4.923.198.664)	(806.582.195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI. 6	860.597.820	220.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(935.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3.073.937.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI. 3	79.358.004	576.139.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(909.305.340)	(945.693.154)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	2.943.581.745
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 17&	82.137.895.625	88.477.585.217
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(123.908.812.955)	(100.830.872.848)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.435.126.740)	(3.175.087.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.206.044.070)	(12.584.793.271)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.501.255.807	(387.422.611)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	430.074.173	817.496.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV. 1	3.931.329.980	430.074.173

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Lan
Trần Ngọc Trinh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản; định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản.

Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: bán hàng công nghiệp, tiêu dùng, làm đại lý bán hàng cho xí nghiệp quốc doanh; đại lý cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đối với các mặt hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng như sau: hàng công nghiệp, thực phẩm, rượu, bia và nước giải khát.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán các loại vật tư, trang thiết bị, máy móc phục vụ ngành dầu khí; kinh doanh máy móc, thiết bị vật tư và nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất, xây dựng; mua bán vật tư, hàng hóa, trang thiết bị phục vụ ngành hàng hải.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: tổ chức đưa người lao động đi là việc có thời hạn ở nước ngoài; đào tạo, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng cung ứng lao động giữa Công ty và phía đối tác nước ngoài; cung ứng lao động theo nhu cầu sử dụng lao động trong nước; (doanh nghiệp chỉ được hoạt động ngành nghề này khi được sở Lao động Thương binh và Xã hội cấp Giấy phép hoạt động).

Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, công trình điện đến 110KV, xây dựng công trình nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản. Và một số ngành nghề kinh doanh khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có 217 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 133 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 Năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn là các công cụ, dụng cụ, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Tỷ lệ trích lập các quỹ như sau: Quỹ dự phòng tài chính là 5%; Quỹ khen thưởng là 20% và Quỹ phúc lợi là 5%.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi lợi ích và rủi ro gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	29.698.000	40.361.920
Tiền gửi ngân hàng	3.322.159.240	389.712.253
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	579.472.740	-
Cộng	3.931.329.980	430.074.173

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	14.276.375.710	14.339.258.619
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	44.000.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.312.734.849	1.069.165.267
Seadrill TuCaNa Limited	-	5.293.210.090
Công ty cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	3.155.568.080	1.747.394.580
Công ty cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	2.468.689.301	1.712.286.402
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.352.103.060	-
Các khách hàng khác	7.763.427.526	6.312.570.572
Cộng	33.328.898.526	74.473.885.530

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Ngũ Thường	3.518.963.189	3.518.963.189
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	2.961.857.382	2.961.857.382
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bạch Đằng	949.637.000	949.637.000
Công ty TNHH Công nghiệp Huy Hùng	-	451.525.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thái	361.031.400	361.031.400
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đại Huy Phát	290.000.000	290.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.140.073.884	1.537.065.773
Cộng	9.221.562.855	10.070.079.744

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Tạm ứng cho nhân viên	3.374.228.724	2.548.980.726
Cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	539.427.785	399.518.213
Kinh phí công đoàn nộp thừa	37.264.430	-
Các khoản phải thu khác	-	283.337.510
Cộng	3.950.920.939	3.231.836.449

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	3.474.999.305	4.616.533.052
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.356.511.664	148.069.429.067
<i>Công trình Silver Sea Tower (số 47 Ba Cu, Tp. Vũng Tàu) (*)</i>	<i>117.681.975.782</i>	<i>130.754.430.025</i>
<i>Công trình cảng Vietsopetro</i>	<i>1.620.407.660</i>	<i>4.365.496.300</i>
<i>Công trình Cái mép</i>	<i>4.520.926.373</i>	<i>4.293.653.646</i>
<i>Công trình gói thầu bê tông gia trọng P7P8P9P10</i>	<i>12.305.761.849</i>	<i>8.428.409.096</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>227.440.000</i>	<i>227.440.000</i>
Hàng hóa	-	40.051.818
Cộng	139.831.510.969	152.726.013.937

(*) Toàn bộ công trình Silver Sea Tower đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt.

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho hoạt động xuất khẩu lao động qua nước ngoài.	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bảo lãnh dự thầu phục hồi sơn chống ăn mòn kết cấu chân đế Giàn RC2 mỏ Rồng.	70.000.000	-
Cộng	1.070.000.000	1.000.000.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2015	1.604.880.699	6.062.603.745	1.767.327.879	156.563.634	9.591.375.957
Mua sắm mới	-	1.037.495.812	-	122.130.000	1.159.625.812
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.763.572.852	-	-	-	3.763.572.852
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	5.368.453.551	7.100.099.557	1.767.327.879	278.693.634	14.514.574.621
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2015	540.900.916	2.238.164.129	937.597.931	112.900.006	3.829.562.982
Trích khấu hao	179.696.173	747.322.719	149.648.232	27.903.969	1.104.571.093
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	720.597.089	2.985.486.848	1.087.246.163	140.803.975	4.934.134.075
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2015	1.063.979.783	3.824.439.616	829.729.948	43.663.628	5.761.812.975
Tại 31/12/2015	4.647.856.462	4.114.612.709	680.081.716	137.889.659	9.580.440.546

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2015	2.139.757.911	1.893.276.874	4.033.034.785
Thanh lý, nhượng bán	(61.530.700)	-	(61.530.700)
Tại 31/12/2015	2.078.227.211	1.893.276.874	3.971.504.085
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2015	582.344.222	1.222.173.369	1.804.517.591
Tại 31/12/2015	582.344.222	1.222.173.369	1.804.517.591
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2015	1.557.413.689	671.103.505	2.228.517.194
Tại 31/12/2015	1.495.882.989	671.103.505	2.166.986.494

Trong đó, tài sản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, như sau:

Quyền sử dụng đất 220 m2 và tài sản trên đất tại địa chỉ: số 73 đường 30/4, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất 2.793,7 m2 và tài sản trên đất tại địa chỉ: thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi tiết giá trị ghi sổ của tài sản được thế chấp cho khoản vay:

Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Giá trị quyền sử dụng đất 220 m2 và tài sản trên đất tại số 73 đường 30/4, phường 10, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	807.993.360	340.233.364	467.759.996
Giá trị quyền sử dụng đất 2.793,7 m2 và tài sản trên đất tại thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	963.734.862	667.801.885	295.932.977
Cộng	1.771.728.222	1.008.035.249	763.692.973

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Công trình cảng Long Sơn	1.281.859.690	1.281.859.690
Cộng	1.281.859.690	1.281.859.690

Công trình cầu cảng Long Sơn được thực hiện theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/HTĐT - CLS ngày 09/6/2009 giữa Công ty CP TM Tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: 70% tổng giá trị dự án đầu tư và Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao Thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: 30% tổng giá trị dự án đầu tư. Tổng giá trị đầu tư dự án: 300 tỷ đồng. Dự án đang bị tạm ngưng từ năm 2012.

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mệnh giá 10.000 VND)	378.755	3.787.550.000	378.755	3.787.550.000
Cộng	378.755	3.787.550.000	378.755	3.787.550.000

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Tuấn Vũ	7.261.841.387	5.603.101.565
Doanh nghiệp tư nhân Bích Hon	6.140.757.368	6.741.687.662
Công ty TNHH Cao su 75	4.382.556.000	4.882.556.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	3.787.278.773	2.562.449.832
Công ty Cổ phần xi măng X18	3.559.513.140	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng OSC	3.217.651.299	-
Công ty TNHH Việt Tân	2.727.630.347	2.855.722.231
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Tây	2.017.959.337	4.339.629.385
Công ty TNHH Xây lắp Lê Phát Đạt	1.685.500.836	1.685.500.836
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Dầu khí Nam Phát	1.589.786.030	395.846.729
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hòn Ngur	1.363.575.136	1.012.257.400
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Quốc tế	1.278.603.060	-
Các nhà cung cấp khác	7.326.596.782	13.257.190.945
Cộng	46.339.249.495	43.335.942.585

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng trả trước tiền mua căn hộ - dự án Silver Sea Tower	10.665.940.061	31.590.047.213
Khách hàng khác	420.824.917	376.392.757
Cộng	11.086.764.978	31.966.439.970

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.541.551.306	10.959.781.148	13.784.701.853	5.716.630.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.311.230.048	1.692.471.464	1.225.482.937	1.778.218.575
Thuế thu nhập cá nhân	512.260.943	247.084.090	357.146.290	402.198.743
Thuế đất, tiền thuê đất (*)	(8.470.489)	56.112.134	47.641.645	-
Các loại thuế khác (*)	(15.388.666)	18.388.666	3.000.000	-
Cộng	10.341.183.142	12.973.837.502	15.417.972.725	7.897.047.919

(*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (Mã số 153)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.8

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của các Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra Thuế.

14. Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền lương, thưởng còn phải trả cho nhân viên (tháng 10,11,12 và tháng 13)	985.309.812	1.412.152.407
Cộng	985.309.812	1.412.152.407

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu bất động sản	6.671.852.799	-
Cộng	6.671.852.799	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	-	126.420.570
Bảo hiểm xã hội	256.543.388	706.526.412
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Bản Việt	20.210.318.481	15.886.542.654
Cổ tức Công ty phải trả các cổ đông	3.985.801.100	3.804.662.840

16. Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)

	31/12/2015	01/01/2015
Cổ tức PGD phải trả cho các nhân ủy thác đầu tư	287.157.999	736.618.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.500.000	57.000.000
Các khoản phải trả khác	1.259.673.156	155.334.722
Cộng	26.064.994.124	21.473.105.448

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm do cân trừ công nợ	Tại ngày 31/12/2015
Vay ngắn hạn	24.944.666.213	64.722.795.625	67.365.737.755	-	22.301.724.083
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (a)	11.954.166.213	61.981.483.125	64.354.417.255	-	9.581.232.083
Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (b)	4.723.500.000	-	-	-	4.723.500.000
Vay ngắn hạn các cá nhân ©	8.267.000.000	2.741.312.500	3.011.320.500	-	7.996.992.000
Vay dài hạn đến hạn trả	28.000.000.000	4.740.000.000	28.000.000.000	-	4.740.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	28.000.000.000	4.740.000.000	28.000.000.000	-	4.740.000.000
Cộng	52.944.666.213	69.462.795.625	95.365.737.755		27.041.724.083

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo tín dụng số 9393/2014-HĐTDHM/NHCT880-TMTH. Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức từ 19/11/2014 đến 17/11/2015. Mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ phục vụ cho giàn khoan dầu khí. Lãi suất cho vay: 9%; được điều chỉnh từng lần giải ngân và ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn vay: được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 3 tháng; Tài sản thế chấp được quy định theo hợp đồng 880/HĐTC MMTB/2014/8480 ngày 20/11/2014. Tài sản đảm bảo gồm: Quyền sử dụng đất 220 m2 và tài sản trên đất tại địa chỉ: số 73 đường 30/4, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyền sử dụng đất 2.793,7 m2 và tài sản trên đất tại địa chỉ: thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Các quyền tài sản từ các hợp đồng (bao gồm cả văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng) mà Liên danh gồm Getraco và Công ty Cổ phần Xây Dựng Huyền Minh sẽ ký kết với Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro sau thời điểm ký hợp đồng này, liên quan đến việc "Cải tạo cầu cảng đoạn số 7-9 thuộc cảng Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro do Getraco và Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh thi công chi tiết theo hợp đồng đảm bảo số 8480-HĐTC/QPT/NHCT-GETRACO/VIETSo ngày 21/10/2014;

Các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đời sống trên các công trình biển số 0077/11/T-N6/VSP05 ngày 28/02/2011 và các phụ lục, văn bản sửa đổi mà Getraco ký với Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng này; Hợp đồng kinh tế v/v Cung cấp dịch vụ đời sống trên biển FPSO PTSC Lam Son số 077-2013/PTSC-DVKT/MDV ngày 24/10/2013 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung mà Getraco ký với Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC (PPS) trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng này.

- (b) Khoản vay Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu Khí theo hợp đồng vay số 55/GDKQ/PSI-VT ngày 21/5/2012 với thời hạn 12 tháng; lãi suất: 15,5%/năm; Tài sản đảm bảo: tín chấp.
- (c) Huy động vốn cán bộ công nhân viên bằng hình thức vay tín chấp với lãi suất từ 9,5% đến 12%/năm, tiền lãi sẽ được trả hàng tháng.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2015	Năm 2014
Số dư tại ngày 01/01	680.842.895	842.463.700
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong năm	1.452.112.106	1.398.576.529
Tăng khác	18.150.000	-
Chi quỹ trong năm	(1.783.094.000)	(1.560.197.334)
Số dư tại ngày 31/12	368.011.001	680.842.895

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Các cá nhân ủy thác Công ty mua cổ phiếu PGD	3.469.120.000	3.469.120.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	317.593.911	317.593.911
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	567.060.400	550.060.400
Cộng	4.353.774.311	4.336.774.311

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt để bổ sung nguồn vốn đầu tư dự án Silver Sea Tower.

	Năm 2015	Năm 2014
Số dư tại ngày 01/01	58.509.445.667	114.255.697.849
Số tiền vay phát sinh trong năm	17.415.100.000	-
Số tiền vay đã trả trong năm	(12.127.975.200)	(3.963.652.182)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(4.740.000.000)	(28.000.000.000)
Giảm do cần trừ tiền bán căn hộ Silver Sea từ tầng 1 đến tầng 7	(16.415.100.000)	(23.782.600.000)
Số dư tại ngày 31/12	42.641.470.467	58.509.445.667

Thông tin về các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt như sau:

- Hợp đồng số 0124/TDH - 2011 ngày 28/06/2011; hạn mức tín dụng: 125.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 69 tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng 28/03/2017; lãi suất trong hạn: 20%/năm và giảm xuống 11% từ ngày 01/07/2015; tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng 1.490,3 m² đất thuộc thửa đất số 87.113, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo hợp đồng thế chấp số 058/TC-2011 ký ngày 28/06/2011.
- Hợp đồng số 030/TDH/TTKD-2012 ngày 31/01/2012; hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng; thời hạn vay: từ ngày 31/01/2012 đến 28/03/2017; lãi suất trong hạn: 22%/năm và giảm xuống 11% từ ngày 01/07/2015; tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng 1.490,3 m² đất thuộc thửa đất số 87.113, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo hợp đồng thế chấp số 058/TC-2011 ký ngày 28/06/2011 và hợp đồng thế chấp bổ sung 019/TCBS/TTKD-2012 31/01/2012.

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	27.191.960.000	256.995.943	3.480.192.951	30.929.148.894
Tăng vốn trong năm	2.943.581.745	-	-	2.943.581.745
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	5.594.306.116	5.594.306.116
Trích quỹ khác thuộc VCSH	-	279.715.306	(279.715.306)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.398.576.529)	(1.398.576.529)
Chia cổ tức 2013	-	-	(3.263.040.000)	(3.263.040.000)
Tại 31/12/2014	30.135.541.745	536.711.249	4.133.167.232	34.805.420.226

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2015	30.135.541.745	536.711.249	4.133.167.232	34.805.420.226
Tăng vốn trong năm	(1.745)	-	-	(1.745)
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	5.808.448.423	5.808.448.423
Trích quỹ khác thuộc VCSH	-	290.422.421	(290.422.421)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.452.112.106)	(1.452.112.106)
Chi quỹ trong năm	-	(536.711.249)	-	(536.711.249)
Chia cổ tức 2014	-	-	(3.616.265.000)	(3.616.265.000)
Tại 31/12/2015	30.135.540.000	290.422.421	4.582.816.128	35.008.778.549

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.013.554	3.013.554
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.013.554	3.013.554
- Cổ phiếu phổ thông	3.013.554	3.013.554
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.013.554	3.013.554
- Cổ phiếu phổ thông	3.013.554	3.013.554
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	564,43	605,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Tổng doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	167.116.457.687	239.075.548.637
Các khoản giảm trừ:		-
Doanh thu thuần	167.116.457.687	239.075.548.637
Trong đó:	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, bất động sản đầu tư	42.949.161.326	89.378.181.818
Doanh thu dịch vụ, xây dựng đã cung cấp	124.167.296.361	149.697.366.819

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa, bất động sản đầu tư	42.513.521.705	87.770.431.412
Giá vốn của dịch vụ, xây dựng	97.848.168.195	124.276.715.157
Cộng	140.361.689.900	212.047.146.569

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.672.123	10.432.329
Lãi bán hàng trả chậm	21.250.000	47.750.000
Lãi từ hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	63.685.881	576.139.041
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	134.512.096
Cộng	100.608.004	768.833.466

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	2.575.052.111	5.478.970.412
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	1.475.116.264	344.358.163
Chi phí tài chính khác	79.055.281	75.342.334
Cộng	4.129.223.656	5.898.670.909

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	8.535.101.150	8.000.983.801
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	383.255.391	342.538.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.571.093	1.437.434.163
Thuế, phí và lệ phí	73.280.500	54.816.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.865.427	1.660.992.276
Các chi phí khác	4.338.539.376	2.155.746.756
Cộng	15.888.612.937	13.652.512.203

6. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu thanh lý tài sản	860.597.820	220.000.000
Xóa nợ phải trả	91.242.894	1.085.134.197
Các khoản thu nhập khác	217.360.000	365.000.000
Cộng	1.169.200.714	1.670.134.197

7. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	409.139.883
Xóa nợ phải thu	484.368.845	2.254.085.958
Cộng	484.368.845	2.663.225.841

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.500.919.887	7.204.834.028
Các khoản điều chỉnh tăng	457.673.645	693.786.432
Các khoản chi phí không được trừ	457.673.645	691.930.888
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và nợ phải thu cuối kỳ	-	1.855.544
Các khoản điều chỉnh giảm	(265.541.425)	(578.039.041)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(263.685.881)	(578.039.041)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và nợ phải thu cuối năm trước	(1.855.544)	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.693.052.107	7.320.581.419
Thuế TNDN dự tính phải nộp	1.692.471.464	1.610.527.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.692.471.464	1.610.527.912

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.745.946.272	106.923.739.057
Chi phí nhân công	24.455.378.566	31.538.840.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.571.093	1.437.434.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.868.965.427	11.037.432.358
Chi phí khác bằng tiền	11.646.006.937	5.744.062.064
Cộng	134.820.868.295	156.681.508.340

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thù lao và tiền thưởng	1.975.580.000	1.952.299.000

2. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo qui định của Thông tư 200 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	283.337.510	2.948.498.939	3.231.836.449
Tài sản ngắn hạn khác	155	2.948.498.939	(2.948.498.939)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 04/02/2016, Ngân hàng TMCP Bản Việt đã gửi thông báo cho Công ty về việc giãn thời gian trả nợ của Hợp đồng số 0124/TDH - 2011 ngày 28/06/2011 và Hợp đồng số 030/TDH/TTKD-2012 ngày 31/01/2012. Thời gian gia hạn là 10 năm (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2025) và số nợ gốc phải trả mỗi năm là 4.740.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 01 tháng 03 năm 2016


Trần Ngọc Trinh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

CHỖ ĐÓNG CHỮ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU